

UNIT 1 MY NEW SCHOOL

I- Thì Hiện Tại Đơn (The present simple)

Giống trong tiếng Việt, **động từ** trong tiếng Anh dùng để chỉ hành động, trạng thái.

Tuy nhiên, trong tiếng Anh, **động từ** còn thể hiện hành động đó diễn ra tại **THỜI ĐIỂM** nào, thông qua việc chia động từ theo các **THÌ**.

1. Cách dùng

- Dùng để diễn tả **tả thói quen** hoặc những việc thường xảy ra ở hiện tại:

VD: *We go to school every day.*

- Dùng để diễn tả các **sự thật hiển nhiên**, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên:

VD: *The earth moves around the Sun.*

This festival occurs every 4 years.

- Dùng để diễn tả **lịch trình cố định** của tàu, xe, máy bay:

VD: *The train leaves at 8 am tomorrow.*

2. Công thức của thì hiện tại đơn

a. Với động từ "to be" (am/ is/ are) = thì – là - ở

(1) Thể khẳng định			Ví dụ
I	am	+ danh từ/ tính từ	I am a teacher.
You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)	are		You are a teacher. We are late. My parents are teachers.
He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..)	is		He is a teacher. Mary is a teacher.

(2) Thể phủ định (thêm NOT)			Ví dụ
I	am not	= 'm not	I'm not a teacher.
You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)	are not	= aren't	You aren't a teacher. We aren't late. My parents aren't teachers.
He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..) – Trung sửa	is not	= isn't	He isn't a teacher. Mary isn't a teacher.

Ghi chú: **am not** = **'m not**, không có viết tắt dạng ~~amn't~~.

(3) Thể nghi vấn (câu hỏi YES/NO) Đảo "to be" lên trước chủ ngữ				Câu trả lời
Am	I	+ danh từ/ tính từ	?	Yes, I am. No, I am not./No, I'm not.
Are	You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)			Yes, you/we/they are. No, they are not./ No, they aren't.
Is	He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..)			Yes, he/she/it is. No, she is not./ No, she isn't.

- Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là "you" (bạn) thì câu trả lời phải dùng "I" (tôi) để đáp lại.

Để chuyển từ câu khẳng định thành câu nghi vấn, ta đảo 'to be' lên trước chủ ngữ:

VD: Chuyển các câu sau sang thể phủ định, sau đó trả lời câu hỏi.

(1) I am in team A. -> Am I in team A?

(2) She is a nurse. -> Is she a nurse?

(3) They are friendly. -> Are they friendly?

* Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là "you" (bạn) thì câu trả lời phải dùng "I" (tôi) để đáp lại.

Ví dụ:

Student A: Are you a student?

Student B: Yes, I am.

b. Với động từ thường (Verb/ V)

(1) Thể khẳng định		Ví dụ
I	+ V nguyên thể	I go to school every day.
You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)		We go to school every day. My parents do exercises every day.
He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..)	+ V-s/es (*)	He gets up late. Mary watches movies at weekends.

(*) Cách thêm s/es vào động từ ở phần sau của bài học

(2) Thể phủ định (thêm DO/DOES và NOT) Khi đã thêm trợ động từ DO/DOES, động từ chính không chia			Ví dụ
I	do not	= don't	I don't go to school every day.
You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)	do not	= don't	We don't go to school every day. My parents don't do exercises every day.
He/ she/ it Danh từ số ít (My hat..)	does not	= doesn't	He doesn't get up late. Mary doesn't watch movies at weekends.

(3) Thể nghi vấn (câu hỏi YES/NO) B1. Đặt trợ động từ "DO/DOES" lên trước chủ ngữ, B2. Động từ chính không chia			Câu trả lời
Do	I	?	Yes, I do. No, I do not./No, I don't.
Do	You/we/they Danh từ số nhiều (My friends...)		Yes, you/we/they do. No, they do not./ No, they don't.
Does	He/ she/ it Danh từ số ít (My dog..)		Yes, he/she/it does. No, she does not./ No, she doesn't.

VD: Chuyển các câu sau sang thể phủ định, sau đó trả lời câu hỏi.

She **looks** beautiful. -> **Does** she **look** beautiful?

(1) I often go to the cinema at weekends.

Do YOU often **go** to the cinema at weekend?

(2) He plays soccer in the afternoon.

Does he **play** soccer in the afternoon?

c. Câu hỏi với từ để hỏi (Wh- questions)

Khi đặt câu hỏi có chứa (từ để hỏi) như

Who (Ai)

What (Cái gì)

When (Bao giờ)

Where (Ở đâu)

Why (Tại sao)

Which (Cái nào)

How much/many/often (bao nhiêu, như thế nào)

VD: **What** **does** she **like**?

VD: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân: **We have Physics on Monday.**

1. Đặt 'What' ở đầu câu:

➡ 1. **What** _____.

2. Đảo trợ động từ lên trước Chủ ngữ.

Chủ ngữ 'WE', động từ chính 'HAVE' -> trợ động từ tương ứng là DO

➡ 2. **What do** _____.

3. **Chủ ngữ đứng GIỮA** trợ động từ và động từ chính

- Chủ ngữ câu trả lời 'WE' -> câu hỏi chuyển thành 'YOU'

- Động từ chính: HAVE

➡ 3. **What do you have** _____.

4. Điền nốt các thành phần còn lại (không được bỏ sót các thành phần phụ của đề bài)

➡ 4. **What do you have on Monday.**

3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có các **trạng từ chỉ tần suất** và chúng được chia thành 2 nhóm:

a. Nhóm trạng từ đứng ở **trong câu**:



Khi ở trong câu, trạng từ chỉ tần suất đứng ở các vị trí sau:

a. Đứng sau động từ to be

VD: She is usually at home in the morning.
(usually)

b. Đứng trước động từ thường

VD: He always does his homework late.
(always)
What do you usually do in the morning?

c. Đứng sau trợ động từ

VD: We don't often have lunch before 11am.
(often)

b. Nhóm trạng từ đứng ở **cuối câu**:

- Every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)...

VD: He eats fish every day.

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

- Ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (**He/ She/ It/ Danh từ số ít**) thì động từ phải thêm đuôi s/es.
- Hầu hết các động từ sẽ thêm 's', trừ các trường hợp sau :

Các trường hợp động từ thêm ES	Động từ nguyên thể	Động từ khi thêm – s/es
Thêm “es” khi động từ kết thúc bằng các âm: O – CH – X – S/SS – SH (ô - chó - xù - sạch - sẽ)	go teach mix miss push	goes teaches mixes misses pushes
Đối với những động từ tận cùng là “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i)- ta giữ nguyên “y” + “s” + Nếu trước “y” là một phụ âm, ta đổi “y” thành “i” + “es”	play cry fly	plays cries flies

II- Các động từ *study, have, do, play*

Do	Kết hợp với các danh từ chỉ hoạt động giải trí hoặc các môn thể thao trong nhà, không liên quan tới trái bóng, thường mang tính cá nhân và không mang tính chiến đấu ganh đua. Ví dụ: Do yoga (tập yoga) Do ballet (múa ba-lê)
Play	Kết hợp với các danh từ chỉ môn thể thao liên quan tới trái bóng hoặc một vật tương tự trái bóng như trái cầu/ quả cầu, có tính chất ganh đua với đối thủ khác. Ví dụ: Play football Play tennis
Study	Đứng trước các danh từ chỉ một môn học, một lĩnh vực, một đề tài nghiên cứu hoặc một loại bằng cấp, nhằm diễn đạt việc ai đó nỗ lực học hoặc nghiên cứu một loại kiến thức nào đó. Ví dụ: study English study History
Have	Đứng trước các danh từ để diễn đạt “ai đó sở hữu cái gì đó” hoặc chỉ sự việc đang có. Ví dụ: Have a car have breakfast